

Bản án số 125/2024/DS - PT

Ngày 19/8/2024

V/v tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quế.

Các Thẩm phán: Ông Lê Quý My và bà Trần Thị Nhài

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 13 và ngày 19 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 71/2024/TLPT - DS ngày 29 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2024/DS - ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 148/QĐPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đào Thị Thanh T, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Xóm Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Đào Công H, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: Xóm Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ Nguyễn Thị H1, sinh năm 1925;

Địa chỉ: Số nhà A, tổ D, khu D, phường C, Thành phố C, tỉnh Quảng Ninh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của cụ H1 và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đào Văn M, sinh năm 1958 (con cụ H1).

Địa chỉ: Số nhà A, tổ D, khu D, phường C, Thành phố C, tỉnh Quảng Ninh (có mặt).

3.2. Bà Đào Thị H2, sinh năm 1965; (em gái của bị đơn ông H).

Địa chỉ: Xóm C thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2: Ông Đào Công H, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Xóm Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, (có mặt).

3.3. Bà Đào Thị T1, sinh năm 1976 (chị gái của nguyên đơn bà T);

Địa chỉ: Số nhà E tổ dân phố B, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

3.4. Bà Đào Thị L, sinh năm 1984 (em gái của nguyên đơn bà T);

Địa chỉ: Xóm Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm **nguyên đơn** bà Đào Thị Thanh T trình bày: **Bố** mẹ bà là cụ Đào Văn H3 và cụ Hoàng Thị P, sinh sống với nhau từ năm 1975 tại xóm Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên nhưng không rõ có đăng ký kết hôn hay không. **Bố** mẹ bà có 03 người con chung là bà Đào Thị T1, bà Đào Thị Thanh T, bà Đào Thị L. Ngoài ra cụ H3 còn có 03 người con chung với cụ Nguyễn Thị Hay 1 ông Đào Công H, ông Đào Văn M, bà Đào Thị H2. Quá trình sinh sống cụ H3 và cụ P tạo dựng được khối tài sản chung gồm có:

- Diện tích 270,7m² đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm khác tại thửa đất số 95 tờ Bản đồ số 24 tại xóm Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Đào Văn H3 ngày 30/11/2012. Nguồn gốc đất của cụ H3 do gia đình ông Phạm Đình Q bán cho cụ H3 khoảng năm 1967. Trên thửa đất có 02 (hai) ngôi nhà: 01 ngôi nhà xây cấp 4 bà T đang ở, có diện tích xây dựng khoảng 60m² từ chương trình “ngôi nhà Đ” vào năm 2006. Khi xây nhà được bà con, chính quyền địa phương, nhà nước hỗ trợ cho hộ gia đình gồm cụ H3, cụ P, bà và bà L 05 triệu đồng, số tiền còn lại bà T1 bỏ ra xây trị giá khoảng 50.000.000 đồng, nhưng bà xác định là tài sản chung. 01 ngôi nhà xây 02 tầng ông H đang quản lý, sử dụng làm nhà kho là của ông H xây cho cụ H3 từ khoảng năm 2008 đến khoảng năm 2014 hoàn thành.

- Diện tích 661,4m² đất trồng cây lâu năm khác tại thửa đất số 70 tờ bản đồ số 24 tại xóm Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/11/2012 mang tên cụ Đào Văn H3. Trên đất hiện nay có một số cây chè, keo và một phần để mộ của gia đình. Toàn bộ số tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên là do **bố**, mẹ bà là cụ H3, cụ P tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân. Gia đình **bố** mẹ bà và bà sử dụng ổn định làm nơi ở, sinh hoạt và canh tác từ năm 1975 cho đến nay không có tranh chấp với ai. Cả 02 thửa đất trên đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Đào Văn H3 lần đầu được cấp ngày 15/3/1996, cấp đổi theo bản đồ địa chính ngày 30/11/2012. Cụ H3 chết ngày 14/5/2015, cụ P chết ngày 08/5/2018 đều không để lại di chúc. Sau khi cụ H3 chết, ông H đến

đòi chiếm giữ toàn bộ số tài sản trên, ông H không để cho bà để phần mộ của cụ P trên mảnh đất mà bố mẹ bà tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Ngôi nhà Đ là chỗ ở hợp pháp duy nhất của bà và bà T sau khi cụ H3 và cụ P chết.

Nay bà khởi kiện chia di sản thừa kế là nhà đất, tài sản của bố mẹ bà là cụ H3 và cụ P để lại. Bà yêu cầu ông H chấm dứt việc chiếm giữ ngôi nhà hiện đang là nơi thờ cúng bố mẹ bà. Bà yêu cầu được chia, lấy phần đất có ngôi nhà xây đại đoàn kết của cụ H3 và cụ P để lại tại thửa đất số 95 và lấy thửa đất số 70, tài sản cây trồng có trên đất đều thuộc tờ bản đồ số 24 để bà quản lý, sử dụng (trừ đi phần đường đi lên mộ và mộ của các cụ). Ai được phân chia nhiều đất, tài sản phải thanh toán chênh lệch cho bà.

Bị đơn ông Đào Công H và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị H2 trình bày: Bố ông là cụ Đào Văn H3 và mẹ là cụ Nguyễn Thị H1 đã chung sống với nhau từ những năm 1953 và ở tại xóm C thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình nơi bà Đào Thị H2 đang ở hiện nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Cụ H3 và cụ H1 có 04 người con chung, gồm: Ông Đào Công H, ông Đào Văn M, ông Đào Văn H4 (sinh năm 1962 chết năm 1967) và bà Đào Thị H2. Năm 1960 cụ H3 lên Đ làm ăn, đến năm 1966 cụ H1 cùng các con là ông H, ông M, bà H2 lên Đ ở với cụ H3 đến năm 1968 thì cụ H1, ông M, bà H2 về quê Thái Bình sinh sống. Ông H ở lại cùng cụ H3. Năm 1972 ông H đi bộ đội, năm 1979 ông H ra quân, đầu năm 1983 ông H làm nhà ở riêng, cuối năm 1983 lấy vợ và ở riêng cho đến nay. Năm 1975 cụ H3 chung sống với cụ P và có 03 người con chung như bà T trình bày. Năm 2015 cụ H3 mất, năm 2018 cụ P mất không để lại di chúc. Ngoài ra cụ H3 không có con nuôi, con riêng nào khác.

Về tài sản chung, di sản của cụ H3, cụ P và tài sản của cụ H1 ông H xác định: Thửa đất ở số 95 và thửa 70 đất đồi cây là của cụ H3 và cụ H1 mua từ năm 1967 đến cuối năm 1968 cụ H1 mới trở về quê Thái Bình sinh sống, đến năm 2001 cụ H3 đã chia cho ông là của ông. Nhà xây 02 tầng là của ông xây cho cụ H3 từ năm 2007 đến năm 2012 mới xong là tài sản công sức của ông không có ai đóng góp, nay là của ông. Nhà Đ được Nhà nước hỗ trợ cho hộ gia đình khoảng 5 đến 8 triệu đồng, xây dựng khoảng năm 2006-2007 ông không rõ cụ thể do bà T tự ý đứng ra làm. Đây là nhà của cụ H3 không phải của cụ P, bà T, bà L. Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, ý kiến của bà T1, bà L, ông M. Ông yêu cầu bà T phải dỡ toàn bộ nhà đại đoàn kết chuyển đi nơi khác để trả lại đất cho ông quản lý, sử dụng và đề nghị xem xét việc bà T tự dỡ nhà của bố ông là cụ H3 không hỏi ý kiến cụ H3. Đất đồi cây tại thửa số 70 có phần công sức của ông M khai phá, cây là ông và ông M trồng. Ông yêu cầu được lấy đất, tài sản cây trồng trên đất để sử dụng. Đề nghị Tòa án xem xét.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khai:

- Bà Đào Thị T1, bà Đào Thị L trình bày: Các bà Nhất trí với lời trình bày của bà T. Hai bà xác định toàn bộ di sản thừa kế của cụ Đào Văn H3 và cụ Hoàng Thị P và toàn bộ phần di sản của cụ P có và được hưởng của cụ H3 và phần tài sản của bà T1, bà L được hưởng của bố mẹ để lại thì hai bà để lại toàn bộ kỹ phần của mình được hưởng cho bà T quản lý và sử dụng. Đề nghị Tòa án xem xét.

- Ông Đào Văn M và đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của cụ Nguyễn Thị H1 trình bày: Lời trình bày của ông H về thời gian, quá trình chung sống của cụ H3, cụ H1, cụ P là đúng. Ông xác định tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản cây trồng có trên thửa đất đồi số 70 là của ông và ông H khai phá, trồng cây mà có. Toàn bộ tài sản là nhà, đất bà T và ông H đang quản lý, sử dụng là tài sản chung của cụ H3 và cụ H1 có trong thời kỳ hôn nhân. Di sản của cụ H1 để lại đề nghị chia theo pháp luật. Ông và cụ H1 xin lấy toàn bộ tài sản là nhà và đất để quản lý và sử dụng.

- Bà Đào Thị H2 trình bày: Lời trình bày của ông H, ông M, bà T về thời gian, quá trình chung sống của cụ H3, cụ H1, cụ P là đúng. Về phần di sản của bố bà là cụ H3 để lại và tài sản của cụ Hay là nhà và đất thế nào bà không biết cụ thể. Mọi vấn đề bà đã ủy quyền cho ông H xem xét, quyết định toàn bộ. Toàn bộ kỹ phần của bà được hưởng, bà tự nguyện để lại cho ông H quản lý sử dụng.

Với nội dung nêu trên tại bản án 04/2024/DS - ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 14, 15, 17 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959; Điều 14, 15, 16, 17 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; Điều 636, 637, 638, 677, 678, 679, 738, 740, 742 và Điều 743 Bộ luật dân sự năm 1995; Các Điều 631, 633, 634, 635, 674, 675, 676, 685 và Điều 733 Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 609, 611, 612, 613, 616, 617, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu khởi kiện của bà Đào Thị Thanh T.
2. Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản, cây trồng có trên đất hiện nay ông H và bà T đang quản lý, sử dụng tại thửa số 95 và thửa số 70 tại tờ bản đồ số 24 xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên có tổng giá trị là 2.217.828.530đ (hai tỉ, hai trăm mười bảy triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm ba mươi đồng).

Phần tài sản là di sản thừa kế của cụ Đào Văn H3 để lại 1.086.581.360đ (một tỉ, không trăm tám mươi sáu triệu, năm trăm tám mươi một nghìn, ba trăm sáu mươi đồng). Phần tài sản là di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị P để lại là 317.471.685đ (ba trăm mười bảy triệu, bốn trăm bảy mươi một nghìn, sáu trăm tám mươi năm đồng).

Ghi nhận việc bà Đào Thị T1, bà Đào Thị L để lại toàn bộ kỹ phần của mình được hưởng và tài sản của bà L có chung với cụ P, cụ H3, bà T cho bà Đào Thị Thanh T quản lý và sử dụng.

Ghi nhận việc bà Đào Thị H2 để lại toàn bộ kỹ phần của mình được hưởng cho ông Đào Công H quản lý và sử dụng.

2. Giao cho bà Đào Thị Thanh T được quyền quản lý, sử dụng: Diện tích 92,5m² đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm khác và 01 ngôi nhà xây cấp 4 lợp Prôxi măng có trên đất tại thửa đất số 95 tờ bản đồ số 24 tại xóm Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên có giá trị là 541.565.680đ (năm trăm bốn mươi một triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn, sáu trăm tám mươi đồng) và 541,8m² đất đất trồng cây lâu năm khác tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 24 tại xóm Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên và tài sản cây trồng có trên đất có giá trị là 28.152.500đ (hai mươi tám triệu, một trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm đồng) (có sơ đồ, trích lục bản vẽ kèm theo sau khi đã trừ đi phần đất giao cho ông H quản lý sử dụng và phần đường đi lên mộ và phần mộ chung của hộ gia đình).

3. Giao cho ông Đào Công H được quản lý, sử dụng: Diện tích 177,4m² đất đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm khác và 01 ngôi nhà xây 02 tầng, mái bằng có trên đất tại thửa đất số 95 tờ bản đồ số 24 tại xóm Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên có tổng giá trị là 1.648.110.350đ (một tỉ, sáu trăm bốn mươi tám triệu, một trăm mười nghìn, ba trăm năm mươi đồng) (có sơ đồ, trích lục bản vẽ kèm theo sau khi trừ đi phần giao cho bà T quản lý sử dụng).

Ông Đào Công H có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà Đào Thị Thanh T2 301.375.474đ (ba trăm linh một triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn, bốn trăm bảy mươi tư đồng), thanh toán cho ông Đào Văn M 155.218.782đ (một trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm mười tám nghìn, bảy trăm tám mươi hai đồng). Thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H1 565.452.198đ (năm trăm sáu mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi hai nghìn, một trăm chín mươi tám đồng).

Bà Đào Thị Thanh T và ông Đào Công H có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Đào Thị Thanh T tự nguyện chịu toàn bộ 4.100.000đ (bốn triệu, một trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Bà T đã nộp đủ và chi phí xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đào Thị T phải chịu 19.066.254đ (mười chín triệu, không trăm sáu mươi sáu nghìn, hai trăm lăm mươi tư đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Nguyễn Thị H1, ông Đào Công H và ông Đào Văn M.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/4/2024 ông Đào Công H kháng cáo cho rằng tài sản là của ông và đề nghị bác đơn khởi kiện của bà T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Ngày 15/4/2024 ông Đào Văn M kháng cáo không đồng ý giao thừa đất số 70 cho bà T quản lý mà đề nghị giao cho ông quản lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ông M giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông H và ông M, tuy nhiên sửa cách tuyên của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1]. Cụ Đào Văn H3 chung sống với cụ Nguyễn Thị H1 từ những năm 1953 ở tại xóm C, thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình có sinh được 04 người con là ông H, ông M, ông H4 và bà H2. Ông H4 chết lúc được 05 tuổi. Năm 1960 cụ H3 lên Định Hóa làm ăn đến năm 1966 cụ H1 cùng 03 con lên Đ ở. Năm 1968 thì cụ H1, ông M, bà H2 bỏ về quê Thái Bình ở, chỉ còn ông H ở lại cùng cụ H3. Năm 1975 cụ H3 chung sống với cụ Hoàng Thị P và có 03 người con là bà T2, bà T và bà L. Năm 1983 ông H lấy vợ, ra ở riêng. Năm 1990 cụ H1 từ Thái Bình về Quảng Ninh ở với con trai là ông M cho đến nay. Trước khi chết cụ H3, cụ P không để lại di chúc. Di sản của cụ H3, cụ P và tài sản của cụ H3, cụ H1 đều được các đương sự trong vụ án thống nhất:

- Tài sản chung của cụ H3 và cụ H1 ở tỉnh Thái Bình gồm: 05 sào đất vừa là đất ở và đất ruộng các đương sự đều không đề nghị giải quyết.

- Tài sản chung của cụ H3 và cụ P ở Huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên gồm: Thửa đất số 95, diện tích 270,7m² trong đó đất ở 237,6m² và đất trồng cây lâu năm 33,1m²; Thửa số 70, diện tích 661,4m² đất trồng cây lâu năm. Hai thửa này được cấp lần đầu năm 1996 và cấp đổi năm 2012 đều mang tên cụ H3. Các đương sự trong vụ án đều thống nhất chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H3 và cụ P ở huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Đây là sự tự định đoạt của các đương sự được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Căn cứ vào án lệ số 41/2021 ngày 12/3/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã được Chánh án toà án nhân dân tối cao công bố tại quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 thì trong trường hợp này quan hệ hôn nhân thực tế giữa cụ H3 và cụ H1 đã chấm dứt từ lâu nên không còn nghĩa vụ gì với nhau do vậy cụ H1 không được hưởng di sản của cụ H3 để lại. Sau khi cụ H1 không còn chung sống với cụ H3 thì năm 1975 cụ H3 chung sống với cụ P cho đến năm 2015 cụ H3 chết có 3 con chung có tài sản chung hợp pháp. Đây được xác định là hôn nhân thực tế nên cụ P được chia tài sản chung và được hưởng di sản thừa kế của cụ H3.

Khi cụ H3 chết, cụ P và các con của cụ H3 là ông H, ông M, bà H2, bà T2, bà T, bà L là những người được hưởng di sản thừa kế của cụ H3 để lại theo quy định của pháp luật. Di sản của cụ H3 là $\frac{1}{2}$ thửa số 95 = 135,3m² (trong đó có 118,8m² là đất ở và 16,5m² là đất trồng cây lâu năm). Di sản của cụ P là $\frac{1}{2}$ thửa số 95 = 135,3m² (trong đó có 118,8m² là đất ở và 16,5m² là đất trồng cây lâu năm). Hàng thừa kế thứ nhất của cụ H3 có 07 người gồm: Cụ P, ông H, ông M, bà H2, bà T2, bà T, bà L (cụ P chết sau cụ H3 nếu cụ P còn sống thì sẽ được hưởng một kỷ phần của cụ H3, nay các con của cụ P là bà T2, bà T, bà L được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của cụ H3; $\frac{1}{2}$ di sản của cụ P. Di sản của cụ H3 sẽ được chia làm 07 kỷ phần. Bà T2, bà L đều tự nguyện dành kỷ phần của mình được hưởng, 01 kỷ phần mà cụ P còn sống sẽ được hưởng của cụ H3 cho bà T. Như vậy bà T sẽ được 05 kỷ phần (01 của bà T, 01 của bà T2, 01 của bà L, 01 của xuất cụ P, $\frac{1}{2}$ di sản của cụ P).

Toà án cấp sơ thẩm nhận định cụ H3 và cụ Hay là hôn nhân thực tế là không đúng như án lệ số 41 nêu trên. Do vậy xác định di sản của cụ H3 và cụ P để lại như sau:

1. Đối với thửa đất số 95 diện tích 270,7m² (trong đó có 237,6m² là đất thổ cư và 33,1m² là đất trồng cây lâu năm có giá 1.066.865.800đ. Cụ H3 $\frac{1}{2}$ diện tích là 135,35m². Cụ P cũng có $\frac{1}{2}$ diện tích là 135,35m². Như vậy mỗi cụ được giá trị 533.432.000đ. Di sản của cụ H3 chia cho 07 người gồm cụ P, ông H, ông M, bà H2, bà T2, bà T, bà L mỗi người được 76.204.000đ (1/2 di sản của cụ P là 533.432.000đ) và phần của cụ P, phần bà T2, bà L cho bà T cộng với phần của bà T. Như vậy bà T được 838.248.000đ, đây là giá trị đất. Ông H được bà H2

cho kỹ phần của bà H2 thì ông H được 02 kỹ phần ($76.204.000đ \times 2 = 152.408.000đ$). Ông M được 76.204.000đ.

2. Đối với tài sản trên thửa số 95: Bà T đang quản lý và sử dụng 01 ngôi nhà xây cấp 4 lợp Prooxi măng trên diện tích $92,5m^2$ đất có giá trị là 175.931.180đ. Đây là di sản thừa kế của cụ H3 và cụ P. Cụ H3 có $\frac{1}{2}$. Cụ P cũng có $\frac{1}{2}$. Như vậy mỗi cụ có 87.965.000đ. Di sản của cụ H3 chia cho 07 người gồm cụ P, ông H, ông M, bà H2, bà T2, bà T, bà L mỗi người được 12.566.000đ ($\frac{1}{2}$ di sản của cụ P 87.965.000đ) và phần của cụ P thì bà T2, bà L cho bà T. Như vậy bà T được 138.229.000đ. Đây là giá trị tài sản cộng với 838.248.000đ giá trị đất thì bà T được tổng cộng 973.477.000đ. Ông H được 02 suất do bà H2 cho $12.566.000đ \times 2 = 25.132.000đ$. Ông M được 12.566.000đ.

3. Đối với tài sản trên thửa đất 95: Ông Đào Công H đang quản lý và sử dụng 01 ngôi nhà xây 02 tầng, mái bằng trên diện tích $177,4m^2$ đất có giá trị là 946.879.050đ. Ông H và vợ con ông H đều xác định không ai đóng góp tiền vào xây nhà cho cụ H3 mà chỉ tiền riêng của ông bỏ ra xây trên đất mang tên cụ H3 năm 2008 đến mãi 2012 mới xong. Lúc này cụ H3 cũng cao tuổi nên cần xác định vẫn là tài sản của cụ H3 nhưng do ông H bỏ tiền, công sức làm nhà, vì vậy cần được chia làm 3 phần. Ông H có 2 phần, cụ H3 có một phần là hợp tình hợp lý. Số tiền $946.879.050đ : 3 = 165.626.000đ$. Số tiền của ông H là 781.253.000đ. Số tiền là di sản thừa kế 165.626.000đ được chia cho 07 phần (cụ P, ông M, ông H, bà H2, bà T2, bà T, bà L). Mỗi người được hưởng 23.660.000đ. Phần của cụ P thì bà T2, bà L nhường cho bà T. Như vậy bà T được 4 phần là 94.640.000đ, phần của bà H2 cho ông H nên ($23.660.000đ \times 2 = 47.320.000đ$). Ông M được hưởng 23.660.000đ. Hiện nay ông H đang quản lý, sử dụng diện tích đất và nhà nêu trên. Ông H yêu cầu lấy đất và nhà là phù hợp cần được chấp nhận và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch bằng tiền cho các hàng thừa kế khác là phù hợp, đúng quy định.

2. Đối với thửa đất số 70 diện tích $661,4m^2$ là đất trồng cây lâu năm, trên đất có mộ và cây trồng. Phần đất có mộ và đường lên mộ là $40m^2$ diện tích đất còn lại là $541,8m^2$ có giá trị 27.090.000đ và tài sản là cây trồng trên đất như nhãn, roi, chè, keo, mỡ...) có giá 1.062.500đ, tổng giá trị là 28.152.000đ. Đây là di sản của cụ H3 và cụ P mỗi cụ có $\frac{1}{2}$ diện tích đất có giá trị 14.076.000đ. Di sản của cụ H3 là 14.076.000đ được chia thừa kế cho 07 người (gồm cụ P, ông M, ông H, bà H2, bà T2, bà T, bà L) mỗi người được 2.010.000đ. Bà T được hưởng suất của bà T, được hưởng $\frac{1}{2}$ di sản của cụ P, được hưởng 01 suất của cụ P, 01 suất của bà T2, 01 suất của bà L. Như vậy bà T được hưởng 22.116.000đ. Bà H2 nhường cho ông H nên ông H được $2.010.000đ \times 2 = 4.020.000đ$. Ông M được 2.010.000đ. Bà T là hộ đơn thân, không có nghề nghiệp ổn định, lại đang nuôi con nhỏ nên bà T xin được lấy đất để canh tác, trồng trọt là phù hợp. Ông

M, ông H có nhà cửa ổn định, có điều kiện kinh tế hơn bà T cũng xin lấy đất là không hợp tình, hợp lý nên không được chấp nhận.

Như vậy kỹ phần và di sản mà bà T được hưởng thừa kế bao gồm: 1.093.233.000đ.

kỹ phần và di sản mà ông H được hưởng thừa kế bao gồm: 228.880.000đ (hai trăm hai mươi tám triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng).

Kỹ phần và di sản mà ông M được hưởng thừa kế bao gồm: 114.440.000đ (một trăm mười bốn triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

Số di sản là nhà đất trên hai thửa 95 và 70 ông H đang quản lý, sử dụng có giá trị 866.857.000đ, trong khi ông chỉ được thừa kế 228.880.000đ. Số tiền còn lại ông H đang quản lý 637.977.000đ, ông H có trách nhiệm trả cho ông M 114.440.000đ. số tiền còn lại 523.537.000đ đáng lẽ ông H phải trả cho bà T. Án sơ thẩm tuyên ông H trả cho bà T 301.375.474đ là không đúng vì bà T đã nhường phần của mình được hưởng cho bà T nên phải tuyên trả cho bà T mới đúng. Tuy nhiên bà T không kháng cáo bản án sơ thẩm thể hiện tình cảm của anh em trong gia đình, mặc dù bà còn thiệt 222.141.000đ thì mới đủ số tiền mà bà được hưởng di sản thừa kế, do vậy ông H đã rất có lợi vì đang sở hữu số tiền dư 222.162.000đ. Yêu cầu kháng cáo của ông M cũng không được chấp nhận vì di sản thừa kế của ông chỉ được hưởng 114.440.000đ nhưng Toà án cấp sơ thẩm đã tuyên cho ông được 155.218.782đ (một trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm mười tám nghìn, bảy trăm tám mươi hai đồng) là ông đã có lợi. Như vậy sau khi trả cho bà T, ông M thì ông H vẫn còn dư 66.944.000đ.

Từ những nhận định trên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông M, chấp nhận một phần kháng cáo của ông H. Sửa bản án sơ thẩm số 04/2024/DS - ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng án lệ số 41/2021 ngày 12/3/2021 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao đã được Chánh án toà án nhân dân tối cao công bố tại QĐ số 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đào Công H, không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Văn M. Sửa bản án sơ thẩm số 04/2024/DS - ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên.

1. Chấp nhận yêu khởi kiện của bà Đào Thị Thanh T về việc chia di sản thừa kế của cụ Đào Văn H3 và cụ Hoàng Thị P .

2. Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản, cây trồng có trên đất hiện nay ông H và bà T đang quản lý, sử dụng tại thửa số 95 và thửa số 70 tại tờ bản đồ số 24 xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên có tổng giá trị là 1.737.928.000đ (một tỷ, bảy trăm ba mươi bảy triệu, chín trăm hai mươi tám nghìn đồng).

3. Giao cho bà Đào Thị Thanh T được quyền quản lý, sử dụng: Diện tích 92,5m² đất thổ cư trong đó có 11,8m² là đất trồng cây lâu năm và 01 ngôi nhà xây cấp 4 lợp Prôxi măng trên thửa đất số 95 tờ bản đồ số 24 tại xóm Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Có giá trị là 541.565.000đ (năm trăm bốn mươi một triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) và 541,8m² đất đất trồng cây lâu năm khác tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 24 tại xóm Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên và tài sản cây trồng có trên đất có giá trị là 28.152.500đ (hai mươi tám triệu, một trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm đồng, có sơ đồ, trích lục bản đồ đạc kèm theo bản án sau khi đã trừ đi phần đất giao cho ông H quản lý sử dụng và phần đường đi lên mộ và phần mộ chung của hộ gia đình).

4. Giao cho ông Đào Công H được quản lý, sử dụng: Diện tích 177,4m² đất đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm khác và 01 ngôi nhà xây 02 tầng, mái bằng có trên đất tại thửa đất số 95 tờ bản đồ số 24 tại xóm Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên có tổng giá trị là 866.857.000đ (có sơ đồ, trích lục đo đạc kèm theo bản án sau khi trừ đi phần giao cho bà T quản lý sử dụng).

Ông Đào Công H có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà Đào Thị Thanh T 301.375.474đ (ba trăm linh một triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn, bốn trăm bảy mươi tư đồng). Thanh toán cho ông Đào Văn M 155.218.782đ (một trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm mười tám nghìn, bảy trăm tám mươi hai đồng).

Bà Đào Thị Thanh T và ông Đào Công H có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao theo bản án.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Đào Thị Thanh T tự nguyện chịu toàn bộ 4.100.000đ (bốn triệu, một trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Bà T đã nộp đủ và chi phí xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đào Thị T phải chịu 19.066.254đ (mười chín triệu, không trăm sáu mươi sáu nghìn, hai trăm lăm mươi tư đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Đào Công H và ông Đào Văn M.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Định Hoá;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Định Hoá;
- UBND huyện Định Hoá;
- UBND xã Trung Hội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quế

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
TÒA**

Nguyễn Thị T3 – Dương Thị Liên

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN

Nguyễn Văn Q1